



2025年度厚生労働省委託事業
Program commissioned by the Ministry of
Health, Labour and Welfare

中国語・英語・スペイン語・ベトナム語

むりよう
FREE

免费
GRATUITO
Miễn phí!

職場日语 / Japanese Language for Work
Japonés para el Trabajo / Tiếng Nhật dành cho công việc

しごとのための日本語

2025/10/15
(発行日)

KANAGAWA
かながわけん
神奈川県
12,1月スタート

コース情報(じょうほう) / 课程信息 / Course Information
Información del curso / Thông tin khóa học

No.	かいじょう 会場 Place Lugar Địa điểm học	レベル 等级 Level Nivel Trình độ	コーススケジュール 课程表 Course Schedule Cronograma del Curso Lịch trình khóa học	もうしこみ しめきり 申请最后期限 Application Deadline Fecha límite de inscripción Hạn đăng ký	レベルチェックテスト 日语水平测试 Placement Test Prueba de nivel Bài thi kiểm tra trình độ
073	かわさき KAWASAKI	3	2025/12/10 - 2026/2/13	11/25	11/28 9:00-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:00-12:00		
074	かわさき KAWASAKI	1	2026/1/8 - 2026/3/2	12/12	12/17 9:00-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:00-12:00		
086	かみおおか KAMIOOKA	3	2025/12/2 - 2026/2/26	11/20	11/25 19:00-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 19:00-21:00		
088	よこはま YOKOHAMA	1	2025/12/11 - 2026/2/9	12/2	12/4 9:00-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:00-12:00		
081	あつぎ ATSUGI	2	2025/12/3 - 2026/2/27	11/21	11/26 19:00-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 19:00-21:00		
082	あつぎ ATSUGI	1	2025/12/12 - 2026/2/16	12/3	12/5 9:30-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:30-12:30		
094	ふじさわ FUJISAWA	3	2026/1/7 - 2026/2/27	12/15	12/19 9:30-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:30-12:30		
091	やまと YAMATO	2	2025/12/9 - 2026/2/6	11/20	11/26 9:30-
			げつ-きん 周一-周五 Mon.-Fri. Lun. a vie. Thứ 2-Thứ 6 9:30-12:30		

かわさき / KAWASAKI

ミュージア川崎シンフォニーホール 4F

かわさきえき とほ ふん けいしやうかわさきえき とほ ふん

JR川崎駅 徒歩3分、京急川崎駅 徒歩7分



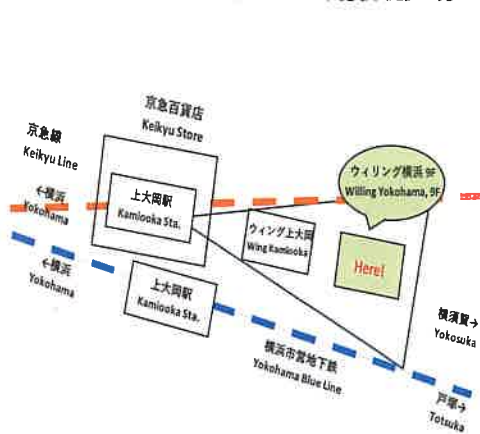
※Use the other venue depending on the schedule.

※スケジュールによって、別の会場を使うことがあります。

かみおおおか / KAMIOOKA

ウィング横浜 (ういりんぐよこはま)

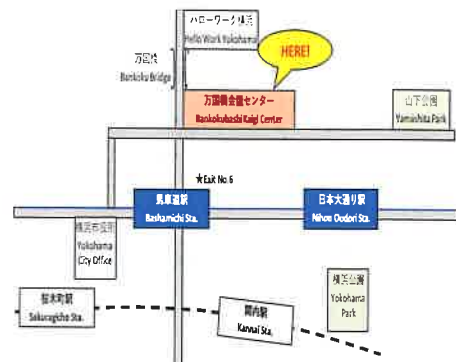
けいひんきやうこう よこはましえいちがてつ かみおおおかえき とほ3ふん
京浜急行、横浜市営地下鉄「上大岡」駅 徒歩3分



よこはま / YOKOHAMA

万国橋会議センター (ばんこくばしかいぎせんたー)

せん ばんしやみちえき とほ4ふん
みなとみらい線「馬車道」駅 徒歩4分
よこはましえいちがてつ さくさちやうえき とほ10ふん
JR・横浜市営地下鉄「桜木町」駅 徒歩10分



あつぎ / ATSUGI

アミューあつぎ (あみゅーあつぎ)

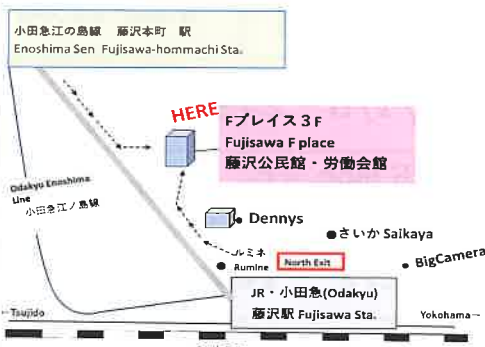
おだきやう おだわらせん ほんあつぎえき とほ5ふん
小田急小田原線「本厚木」駅 徒歩5分



ふじさわ / FUJISAWA

Fプレイス (えふぷれいす) 3階

えのしまでんてつ おだきやうえのしません ふじさわえき とほ11ふん
JR、江ノ島電鉄、小田急江ノ島線「藤沢」駅 徒歩11分
おだきやうえのしません ふじさわほんまちえき とほ9ふん
小田急江ノ島線「藤沢本町」駅 徒歩9分



やまと / YAMATO

富士見文化会館 (ふじみぶんかいかん) 2F

さがみてつどう おだきやうえのしません やまとえき とほ4ふん
相模鉄道、小田急江ノ島線「大和」駅 徒歩4分



申込 (もうしこみ) / 申請 / To apply Inscripción / Cách đăng ký

- もうしこみはハローワークで！
请在公共职业安定所进行咨询、办理申请手续
Apply at Hello Work
Inscribirse en la Oficina Pública de Empleos
Đăng ký tại Văn phòng ổn định việc làm Hello Work



ざいりゆうカードまたはパスポート
在留卡或护照
Residence card or Passport
Cartão de permanência ou Passaporte
Thẻ lưu trú Hoặc hộ chiếu

- レベルチェックテスト
日语水平测试
Placement Test
Prueba de nivel
Bài thi kiểm tra trình độ
- けんしゅうスタート
进修开始
Training Begins
Inicio del curso
Bắt đầu khóa đào tạo



JICE Website
<https://www.jice.org/tabunka/recruit/>
Q JICE Tabunka en



JICE Facebook
しごとのためのにほんご
<https://www.facebook.com/jice.tabunka/>



一般財団法人日本国際協力センター
〒163-0716
東京都新宿区西新宿二丁目7番1号
新宿第一生命ビルディング16階

レベル/ 等級/ Level/ Nivel/ Trình độ

レベル 1 Nivel 1 Level 1 等級 1 Trình độ 1	- 初(はじ)めて日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)する人(ひと)、日本語(にほんご)が少(すこ)し話(はな)せるが、ひらがな・カタカナの読(よ)み書(か)きが苦手(にがて)な人(ひと)のコースです。 - 本课程适合日语初学者以及会说简单日语，但不擅长平假名/片假名读写的学员。 - This class is for people who are studying Japanese for the first time, or who can speak a little Japanese but cannot read or write Hiragana and Katakana very well. - Es un curso destinado a personas que aprenderán japonés por primera vez o que pueden hablar un poco pero tienen dificultad para leer y escribir hiragana y katakana. - Đây là khóa học dành cho người mới bắt đầu học tiếng Nhật, và người có thể nói một chút tiếng Nhật, nhưng còn yếu về kỹ năng đọc, viết Hiragana và Katakana.
レベル 2 Nivel 2 Level 2 等級 2 Trình độ 2	- ひらがな・カタカナの読(よ)み書(か)きができ、日本語(にほんご)を少(すこ)し勉強(べんきょう)したことがある人(ひと)のコースです。生活(せいかつ)の中(なか)で日本語(にほんご)での簡単(かんたん)なやり取(とり)りが少(すこ)しできる人(ひと)のコースです。 - 本课程适合会平假名/片假名读写，学过少量日语的学员。以及在生活中会用日语少量简单交流的学员。 - This class is for people who can read and write Hiragana and Katakana and have studied a little Japanese before. It is also for those who can communicate somewhat in simple Japanese in daily life. - Es un curso destinado a personas que han estudiado un poco el idioma japonés, pueden leer y escribir hiragana y katakana, como a personas que en la vida cotidiana pueden comunicarse de forma breve. - Đây là khóa học dành cho người đã có thể đọc viết Hiragana và Katakana, đã từng học một chút tiếng Nhật. Khóa học này dành cho người có thể trao đổi đơn giản được một chút bằng tiếng Nhật trong cuộc sống hàng ngày.
レベル 3 Nivel 3 Level 3 等級 3 Trình độ 3	- ひらがな・カタカナや簡単(かんたん)な漢字(かんじ)の読(よ)み書(か)きができ、生活(せいかつ)の中(なか)である程度(ていど)会話(かいわ)ができる人(ひと)のコースです。状況(じょうきょう)や相手(あいて)に合(あ)わせた職場(しょくば)での話(はな)し方(かた)をさらに伸(の)ばしましょう。 - 本课程适合会平假名/片假名及简单汉字的读写，在生活中能进行一定程度日语对话的学员。符合不同场景及交谈对象的职场会话在本项课程学习中会更加进步。 - This class is for people who can read and write Hiragana, Katakana and simple Kanji characters, and can carry on conversations in Japanese fairly well in daily life. It is recommended for those who wish to improve their skills in speaking appropriately at work in accordance with the situation or the person being spoken to. - Es un curso destinado a personas que pueden leer y escribir hiragana, katakana y algunos kanjis básicos, también en la vida cotidiana pueden comunicarse en japonés hasta un cierto punto. El objetivo es mejorar la manera correcta de comunicarse conforme a la persona con la que habla o a la situación en el lugar de trabajo. - Đây là khóa học dành cho người có thể đọc viết Hiragana, Katakana và một vài Hán tự đơn giản, có thể giao tiếp ở một mức độ nhất định trong cuộc sống hàng ngày. Hãy phát triển hơn nữa cách giao tiếp tại nơi làm việc sao cho phù hợp phù hợp với tình huống và đối tượng giao tiếp.

注意事項 (ちゅういじこう) / 注意事项/ Notes/ Notas/ Điểm cần lưu ý

- 申込(もうしこみ)が多(おお)いコースは 早(はや)く受付(うけつけ)を 終(お)わることがあります！レベルチェックテストは 必(かならず) 受(う)けてください。研修(けんしゅう)に参加(さんか)できるかどうかは、テストの結果(けっか)で決(き)まります。レベルチェックテストには 鉛筆(えんぴつ)と けしゴムを もってきてください。**
- 申请人数较多时，可能会提前截止报名时间。为了决定所属班级，请务必参加日语水平考试。是否能参加培训取决于测试结果。日语水平测试时请带上书写工具。
- In the event that we receive many applications, we may close the application process early. All participants are required to take a placement test. Whether you can participate in the training will be determined by the test results. Please bring a pencil and an eraser for the placement test.
- Si hay muchas inscripciones, es posible que el plazo de inscripción finalice antes de la fecha programada. Rendir la prueba de nivel (examen escrito y de conversación) es requisito básico para participar en el curso. La participación en el curso dependerá de los resultados de los exámenes. Por favor, llevar lápiz y borrador para el examen.
- Việc tiếp nhận đăng ký có thể sẽ kết thúc trong trường hợp số người đăng ký quá đông. Nhất định hãy tham gia bài thi kiểm tra trình độ. Tùy vào kết quả của bài thi, có thể bạn sẽ không được tham gia khóa đào tạo. Hãy mang theo bút chì và cục tẩy để làm bài thi kiểm tra trình độ.

在留資格 (ざいりゅうしかく) / 居留资格/ Status of residence

Estatus Residencial/ Tư cách lưu trú

- 永住者(えいじゅうしゃ)、日本人(にほんじん)の配偶者等(はいぐうしゃとう)、永住者(えいじゅうしゃ)の 配偶者等(はいぐうしゃとう)、定住者(ていじゅうしゃ) など、仕事(しごと)ができる在留資格(ざいりゅうしかく)の方(かた)**
- 永住者，日本人的配偶者等，永住者的配偶者等，定住者等，有工作许可的在留资格者。
- Permanent residents, spouse or children of Japanese nationals, spouse or children of permanent residents, long-term residents, etc., who have a residence status that allows them to work.
- Residentes permanentes, cónyuge o hijos de ciudadanos japoneses, cónyuge o hijos de residentes permanentes, residentes a largo plazo, etc., quienes tienen un estatus de residencia que les permita trabajar.
- Người cư trú vĩnh trú, có vợ (chồng) là người.nhật, người có vợ (chồng) là người cư trú vĩnh trú, người cư trú định trú, người có tư cách (được phép) làm việc hoặc người đang tìm việc, đặc biệt là những người cư trú dài hạn v..v

おもな学習内容(がくしゅうないよう) / 主要学习内容 / Course Content
 Contenido principal del estudio / Nội dung học tập chính

- このコースでは、安定就労(あんていしゅうろう)に向(む)けて、「求職活動(きゅうしょくかつどう)」や「はたらく」場面(ばめん)で用(もち)いる日本語(にほんご)や日本(にほん)の職場習慣(しょくばしゅうかん)、雇用慣行(こようかんこう)などを学習(がくしゅう)します。
- 本课程将学习在“求职活动”和“工作”场景中使用的日语，日本职场的习惯和雇佣习惯等，为稳定就业做准备。
- This course aims to promote stable employment by teaching Japanese used in "Job Application Process" and "Work Situations", in addition to Japanese business customs and employment practices.
- En este curso aprenderán japonés que se usa en escenas relacionadas con el "Proceso de Solicitud de Empleo" y el "Trabajo", los modales de negocios y las costumbres laborales para encontrar un trabajo estable en Japón.
- Trong khóa học này, bạn sẽ học tiếng Nhật sử dụng trong các tình huống “Làm việc”, tập quán ở nơi làm việc của Nhật Bản và thói quen tuyển dụng, v.v... để có được việc làm ổn định.

かいじょう 会場 Place Lugar Địa điểm học	ちず 地図 Map Mapa bản đồ	問(と)い合(あ)わせ 联系方式 Contact Info Información de contacto Liên hệ ★現地連絡調整員 げんちれんらくちようせいいん Local Coordinator
ミュージア川崎シンフォニーホール MUZA Kawasaki Symphony Hall 4F 川崎市幸区大宮町1310 1310 Omiyacho, Saiwai Ward, Kawasaki, Kanagawa 212-8557		えりあな (Ms. Eliana) にほんご・ぽるとがるご・すぺいんご Japanese, Portuguese and Spanish ☎ 080-4336-0891 tabunka26@softbank.ne.jp
ウィリング横浜 (ういりんぐよこはま) 横浜市港南区上大岡西1-6-1 ゆめおおおかオフィスタワー内 9F, Willing Yokohama, inside Yumeohoka Office Tower, 1-6-1, Kamiohokanishi, Konan-ku, Yokohama-shi, Kanagawa 233-0002		
万国橋会議センター (ばんこくばしかいぎせんたー) 4F 横浜市中区海岸通4丁目23 4F, Bankokubashi Kaigi Center, 4-23, Kaigan-dori, Naka-ku, Yokohama-shi, Kanagawa 231-0002		
アミューあつぎ (あみゅーあつぎ) 厚木市中町2丁目12-15 amyu atsugi, 2-12-15, Nakamachi, Atsugi-shi, Kanagawa 243-0018		めいれ (Ms. Meire) にほんご・えいご・ぽるとがるご・すぺいんご Japanese, English, Portuguese and Spanish ☎ 090-6512-7445 tabunka109@softbank.ne.jp
Fプレイス (えふぷれいす) 3F 藤沢市本町1丁目12-17 Fujisawakouminkan RoudoKaikann Fplace1-chōme-12-17 Honchō, Fujisawa, Kanagawa 251-0053		
富士見文化会館 (ふじみぶんかいかん) 2F 大和市中央5丁目2-29 5-2-29, Chuo, Yamato-shi, Kanagawa 242-0021		すさな (Ms. Susana) にほんご・えいご・ぽるとがるご・すぺいんご Japanese, English, Portuguese and Spanish ☎ 080-4335-9913 tabunka20@softbank.ne.jp